

học tập cấp THPT, điểm đánh giá năng lực, điểm đánh giá tư duy sang tương đương điểm thi tốt nghiệp THPT và công bố ngưỡng đầu vào muộn nhất cùng thời gian công bố ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT quy định.

- Điểm trúng tuyển: được Trường Đại học Tây Bắc xác định đảm bảo số lượng tuyển được theo từng ngành đào tạo phù hợp với số lượng chỉ tiêu đã công bố và không thấp hơn ngưỡng đầu vào theo quy định.

4. Số lượng tuyển sinh

Đại học chính quy chỉ tiêu là: 2110

Đại học vừa làm vừa học chỉ tiêu là: 768 trình độ đại học dành cho thí sinh tốt nghiệp THPT

TT	Mã xét tuyển/ Mã ngành	Tên ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu chính quy	Chỉ tiêu VLVH	Phương thức tuyển sinh
1	7140201	Giáo dục Mầm non	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	210	250	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
						Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh
						Sử dụng kết quả thi ĐGNL ² của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD ³ của ĐHBK
						Sử dụng phương thức khác
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	250	250	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
						Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh
						Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK
						Sử dụng phương thức khác
3	7140205	Giáo dục Chính trị	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	20	20	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
						Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh
						Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK
						Sử dụng phương thức khác
4	7140206	Giáo dục Thể chất	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	100	20	Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh
						Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển
						Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển
						Sử dụng phương thức khác
5	7140209	Sư phạm Toán	Khoa học giáo dục	50	20	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

² Đánh giá năng lực

³ Đánh giá tư duy

TT	Mã xét tuyển/ Mã ngành	Tên ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu chính quy	Chỉ tiêu VLVH	Phương thức tuyển sinh
		học	và đào tạo giáo viên			Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
6	7140210	Sư phạm Tin học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	60	20	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
7	7140211	Sư phạm Vật lí	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	64	20	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
8	7140212	Sư phạm Hóa học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	63	20	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
9	7140213	Sư phạm Sinh học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	58	20	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
10	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	100	20	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
11	7140218	Sư phạm Lịch sử	Khoa học giáo dục và đào tạo	90	20	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển/ Mã ngành	Tên ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu chính quy	Chỉ tiêu VLVH	Phương thức tuyển sinh
			giáo viên			Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK
						Sử dụng phương thức khác
12	7140219	Sư phạm Địa lý	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	65	20	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
						Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh
						Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK
						Sử dụng phương thức khác
13	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	70	20	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
						Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh
						Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK
						Sử dụng phương thức khác
14	7340101	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý	60		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
						Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh
						Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK
						Sử dụng phương thức khác
15	7340301	Kế toán	Kinh doanh và quản lý	100		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
						Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh
						Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK
						Sử dụng phương thức khác
16	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý	60		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
						Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh
						Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK
						Sử dụng phương thức khác
17	7480201	Công nghệ thông tin	Máy tính và công nghệ thông tin	160	48	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
						Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh
						Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK
						Sử dụng phương thức khác

TT	Mã xét tuyển/ Mã ngành	Tên ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu chính quy	Chỉ tiêu VLVH	Phương thức tuyển sinh
18	7620105	Chăn nuôi	Nông lâm nghiệp và thủy sản	30		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
						Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh
						Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK
						Sử dụng phương thức khác
19	7620105	Chăn nuôi – Thú ý	Nông lâm nghiệp và thủy sản	30		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
						Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh
						Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK
						Sử dụng phương thức khác
20	7620112	Bảo vệ thực vật	Nông lâm nghiệp và thủy sản	25		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
						Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh
						Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK
						Sử dụng phương thức khác
21	7620112	Quản lý sức khỏe cây trồng và nông sản	Nông lâm nghiệp và thủy sản	25		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
						Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh
						Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK
						Sử dụng phương thức khác
22	7620205	Lâm sinh	Nông lâm nghiệp và thủy sản	25		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
						Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh
						Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK
						Sử dụng phương thức khác
23	7620205	Quản lý phát thải các bon và lâm nghiệp bền vững	Nông lâm nghiệp và thủy sản	25		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
						Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh
						Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK
						Sử dụng phương thức khác
24	7620109	Nông	Nông lâm nghiệp và	25		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

TT	Mã xét tuyển/ Mã ngành	Tên ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu chính quy	Chỉ tiêu VLVH	Phương thức tuyển sinh
		học	thủy sản			Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
25	7620109	Nông nghiệp công nghệ cao	Nông lâm nghiệp và thủy sản	25		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
26	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	Nông lâm nghiệp và thủy sản	25		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
27	7620211	Công nghệ số trong Quản lý Bảo vệ tài nguyên rừng	Nông lâm nghiệp và thủy sản	25		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
28	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Môi trường và bảo vệ môi trường	25		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
29	7850101	Ứng dụng công nghệ số trong quản lý đất đai và hồ sơ địa chính	Môi trường và bảo vệ môi trường	25		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
30	7810103	Quản trị dịch vụ	Du lịch, khách sạn,	50		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

TT	Mã xét tuyển/ Mã ngành	Tên ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu chính quy	Chỉ tiêu VLVH	Phương thức tuyển sinh
		du lịch và lữ hành	thể thao và dịch vụ cá nhân			Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
31	7720401	Dinh dưỡng	Sức khỏe	50		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
32	7220101	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	Nhân văn	50		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
33	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	40		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
34	7140249	Sư phạm Lịch sử-Địa lí	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	30		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác

Ghi chú: Tùy thuộc vào chỉ tiêu được giao và các điều kiện thực tế khi tuyển sinh, Nhà trường có thể điều chỉnh tỷ lệ phân bổ chỉ tiêu giữa các ngành theo quy định của Bộ GDĐT.

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của Trường Đại học Tây Bắc

5.1. Tên ngành, mã ngành và tổ hợp xét tuyển

TT	Tên ngành	Mã ngành	Môn chính ⁴	Tổ hợp môn	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu chính quy	Chỉ tiêu VLVH
1	Giáo dục Mầm non ⁵	7140201	VA	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục KT&PL	C00 D01 D14 D15 X01 X70 X74	210	250
			TO	Toán, Địa lí, Giáo dục KT&PL	X21		
2	Giáo dục Tiểu học	7140202	TO	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh Toán, Vật lí, Sinh học Toán, Vật lí, Địa lí	A00 A01 A02 A04	250	250
			VA	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí Ngữ văn, Toán, Lịch sử Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT&PL	C00 C03 D01 X70		
3	Giáo dục Chính trị	7140205	VA	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	C00 D01	20	20
			GD	Ngữ văn, Giáo dục KT&PL, Tiếng Anh Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục KT&PL Toán, Lịch sử, Giáo dục KT&PL Toán, Địa lí, Giáo dục KT&PL Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT&PL	X78 X70 X74 X17 X21 X01		
4	Giáo dục Thể chất	7140206	NK	Toán, Sinh học, Năng khiếu Ngữ văn, Sinh học, Năng khiếu Ngữ văn, Địa lí, Năng khiếu Toán, Vật lí, Năng khiếu Ngữ văn, Giáo dục KT&PL, Năng khiếu Toán, Giáo dục KT&PL, Năng khiếu Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu Toán, Tiếng Anh, Năng khiếu	T00 T02 T03 T04 T05 T08 T09 T10	100	20

⁴Kí hiệu môn Toán:= TO; Vật lí:=LI; Hóa học:=HO; Sinh học:=SI; Ngữ văn:= VA; Lịch sử:=SU; Địa lí:=DI; Giáo dục kinh tế và Pháp luật (KT&PL):=GD; Tiếng Anh:=N1; Tin học:=TI; Năng khiếu:=NK.

Môn chính trong mỗi tổ hợp xét tuyển được sử dụng như một điều kiện phụ để ưu tiên xét tuyển đối với các thí sinh có cùng mức điểm xét tuyển ở cuối danh sách (theo chỉ tiêu tuyển sinh).

⁵ Đối với ngành Giáo dục Mầm non không tuyển những thí sinh bị dị tật, dị hình, khiếm thị, khiếm thính (Trường sẽ kiểm tra sức khỏe đầu khóa đối với sinh viên trước khi tham gia đào tạo nếu không đủ điều kiện sức khỏe sẽ bị hủy kết quả trúng tuyển).

TT	Tên ngành	Mã ngành	Môn chính ⁴	Tổ hợp môn	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu chính quy	Chỉ tiêu VLVH
5	Sư phạm Toán học	7140209	TO	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh Toán, Hóa học, Sinh học Ngữ văn, Toán, Vật lí Ngữ văn, Toán, Hóa học Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Hóa học, Tiếng Anh Toán, Vật lí, Tin học	A00 A01 B00 C01 C02 D01 D07 X06	50	20
6	Sư phạm Tin học	7140210	TO	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh Toán, Hóa học, Sinh học Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	A00 A01 B00 D01	60	20
			TI	Toán, Ngữ văn, Tin học Toán, Vật lí, Tin học Toán, Tin học, Tiếng Anh Toán, Tin học, Công nghệ công nghiệp	X02 X06 X26 X56		
7	Sư phạm Vật lí	7140211	LI	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh Toán, Vật lí, Sinh học Toán, Vật lí, Địa lí Ngữ văn, Toán, Vật lí Toán, Vật lí, Giáo dục KT&PL Toán, Vật lí, Tin học Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp	A00 A01 A02 A04 C01 X05 X06 X07	64	20
8	Sư phạm Hóa học	7140212	HO	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Hóa học, Sinh học Ngữ văn, Toán, Hóa học Toán, Hóa học, Tiếng Anh Toán, Hóa học, Giáo dục KT&PL Toán, Hóa học, Tin học Toán, Hóa học, Công nghệ công nghiệp	A00 B00 C02 D07 X09 X10 X11	63	20
			TO	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
9	Sư phạm Sinh học	7140213	SI	Toán, Vật lí, Sinh học Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Sinh học, Ngữ văn Toán, Sinh học, Địa lí Toán, Sinh học, Tiếng Anh Toán, Sinh học, Giáo dục KT&PL Toán, Sinh học, Tin học Toán, Sinh học, Công nghệ nông nghiệp	A02 B00 B03 B02 B08 X13 X14 X16	58	20

TT	Tên ngành	Mã ngành	Môn chính ⁴	Tổ hợp môn	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu chính quy	Chỉ tiêu VLVH
10	Sư phạm Ngữ văn	7140217	VA	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Giáo dục KT&PL, Tiếng Anh Ngữ văn, Toán, Lịch sử	C00 D01 D14 D15 X70 X74 X78 C03	100	20
11	Sư phạm Lịch sử	7140218	SU	Toán, Lịch sử, Địa lí Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí Ngữ văn, Toán, Lịch sử Toán, Lịch sử, Tiếng Anh Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh Toán, Lịch sử, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Lịch sử, Tin học	A07 C00 C03 D09 D14 X17 X70 X71	90	20
12	Sư phạm Địa lí	7140219	DI	Toán, Lịch sử, Địa lí Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí Ngữ văn, Toán, Địa lí Toán, Địa lí, Tiếng Anh Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh Toán, Địa lí, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Địa lí, Tin học	A07 C00 C04 D10 D15 X21 X74 X75	65	20
13	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	N1	Toán, Vật lí, Tiếng Anh Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh Toán, Giáo dục KT&PL, Tiếng Anh Toán, Tin học, Tiếng Anh Ngữ văn, Giáo dục KT&PL, Tiếng Anh Ngữ văn, Tin học, Tiếng Anh	A01 D01 D14 D15 X25 X26 X78 X79	70	20
14	Quản trị kinh doanh	7340101	TO	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh Toán, Vật lí, Sinh học Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Vật lí, Tin học Toán, Hóa học, Giáo dục KT&PL Toán, Tin học, Tiếng Anh Toán, Tin học, Công nghệ công nghiệp	A00 A01 A02 D01 X06 X09 X26 X56	60	

TT	Tên ngành	Mã ngành	Môn chính ⁴	Tổ hợp môn	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu chính quy	Chỉ tiêu VLVH
15	Tài chính - Ngân hàng	7340201	TO	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh Toán, Vật lí, Sinh học Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Vật lí, Tin học Toán, Hóa học, Giáo dục KT&PL Toán, Tin học, Tiếng Anh Toán, Tin học, Công nghệ công nghiệp	A00 A01 A02 D01 X06 X09 X26 X56	60	
16	Kế toán	7340301	TO	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh Toán, Vật lí, Sinh học Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Vật lí, Tin học Toán, Hóa học, Giáo dục KT&PL Toán, Tin học, Tiếng Anh Toán, Tin học, Công nghệ công nghiệp	A00 A01 A02 D01 X06 X09 X26 X56	100	
17	Công nghệ thông tin	7480201	TO	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh Toán, Hóa học, Sinh học Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	A00 A01 B00 D01	160	48
			TI	Toán, Ngữ văn, Tin học Toán, Vật lí, Tin học Toán, Tin học, Tiếng Anh Toán, Tin học, Công nghệ công nghiệp	X02 X06 X26 X56		
18	Chăn nuôi	7620105	SI	Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Sinh học, Ngữ văn Toán, Sinh học, Giáo dục KT&PL	B00 B03 X13	30	
			TO	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp Toán, Địa lí, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Toán, Lịch sử Ngữ văn, Toán, Địa lí	D01 X04 X21 C03 C04		
19	Chăn nuôi - Thú y	7620105	SI	Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Sinh học, Ngữ văn Toán, Sinh học, Giáo dục KT&PL	B00 B03 X13	30	
			TO	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp Toán, Địa lí, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Toán, Lịch sử Ngữ văn, Toán, Địa lí	D01 X04 X21 C03 C04		
20	Nông học	7620109	SI	Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Sinh học, Ngữ văn Toán, Sinh học, Giáo dục KT&PL	B00 B03 X13	25	

TT	Tên ngành	Mã ngành	Môn chính ⁴	Tổ hợp môn	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu chính quy	Chỉ tiêu VLVH
			TO	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp Toán, Địa lí, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Toán, Lịch sử Ngữ văn, Toán, Địa lí	D01 X04 X21 C03 C04		
21	Nông nghiệp công nghệ cao	7620109	SI	Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Sinh học, Ngữ văn Toán, Sinh học, Giáo dục KT&PL	B00 B03 X13	25	
			TO	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp Toán, Địa lí, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Toán, Lịch sử Ngữ văn, Toán, Địa lí	D01 X04 X21 C03 C04		
22	Bảo vệ thực vật	7620112	SI	Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Sinh học, Ngữ văn Toán, Sinh học, Giáo dục KT&PL	B00 B03 X13	25	
			TO	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp Toán, Địa lí, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Toán, Lịch sử Ngữ văn, Toán, Địa lí	D01 X04 X21 C03 C04		
23	Quản lý sức khỏe cây trồng và nông sản	7620112	SI	Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Sinh học, Ngữ văn Toán, Sinh học, Giáo dục KT&PL	B00 B03 X13	25	
			TO	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp Toán, Địa lí, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Toán, Lịch sử Ngữ văn, Toán, Địa lí	D01 X04 X21 C03 C04		
24	Lâm sinh	7620205	SI	Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Sinh học, Ngữ văn Toán, Sinh học, Giáo dục KT&PL	B00 B03 X13	25	
			TO	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp Toán, Địa lí, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Toán, Lịch sử Ngữ văn, Toán, Địa lí	D01 X04 X21 C03 C04		
25	Quản lý phát thải	7620205	SI	Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Sinh học, Ngữ văn Toán, Sinh học, Giáo dục KT&PL	B00 B03 X13	25	